

Số: 5119 /QĐ - UBND

Thanh Hóa, ngày 17 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú và trường phổ thông bán trú năm 2018 cho huyện Thường Xuân, theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước”;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ về việc: “Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm 2020 – 2021”; Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ về việc: “Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo”; Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông bán trú”; Thông tư liên tịch số 42 /2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính về việc: “Quy định chính sách về giáo dục đối với học sinh khuyết tật”;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc: “Quy định danh mục địa bàn (thôn, bản) và khoảng cách học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày; tỷ lệ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh theo quy định Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”;

Căn cứ Quyết định số 4821/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,

thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Thanh Hóa”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 5316/STC-NSHX ngày 10/12/2018 về việc: “Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú và trường phổ thông bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ năm 2016 cho huyện Thường Xuân”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú và trường phổ thông bán trú năm 2018 cho huyện Thường Xuân, theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP của Chính phủ để các ngành, các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nhu cầu kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia về giáo dục của huyện Thường Xuân năm 2018

1.1. Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ:

a) Số đối tượng thụ hưởng chính sách: 5.321 trẻ em (Năm nghìn, ba trăm hai mươi em).

b) Tổng nhu cầu kinh phí là: 6.310,0 triệu đồng (Sáu tỷ, ba trăm mười triệu đồng).

c) Nguồn kinh phí tại huyện thực hiện chính sách là: 5.263,0 triệu đồng (Năm tỷ, hai trăm sáu mươi ba triệu đồng).

d) Nguồn kinh phí còn thiếu năm 2018 là: 1.047,0 triệu đồng (Một tỷ, không trăm bốn mươi bảy triệu đồng).

1.2. Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ

a) Số đối tượng thụ hưởng chính sách: 6.825 học sinh (Sáu nghìn, tám trăm hai mươi lăm học sinh).

b) Tổng nhu cầu kinh phí là: 6.315,0 triệu đồng (Sáu tỷ, ba trăm mười lăm triệu đồng).

c) Nguồn kinh phí tại huyện thực hiện chính sách là: 5.819,0 triệu đồng (Năm tỷ, tám trăm mười chín triệu đồng).

d) Nguồn kinh phí còn thiếu năm 2018 là: 497,0 triệu đồng (Bốn trăm chín mươi bảy triệu đồng).

1.3. Kinh phí thực hiện chính sách về giáo dục đối với học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Tài chính

a) Số đối tượng thụ hưởng chính sách: 463 học sinh (Bốn trăm sáu mươi ba học sinh).

b) Tổng nhu cầu kinh phí là: 4.309,0 triệu đồng (Bốn tỷ, ba trăm lẻ chín triệu đồng).

c) Nguồn kinh phí tại huyện thực hiện chính sách là: 5.628,0 triệu đồng (Năm tỷ, sáu trăm hai mươi tám triệu đồng).

d) Nguồn kinh phí còn thiếu năm 2018 là: 1.544,0 triệu đồng (Một tỷ, năm trăm bốn mươi bốn triệu đồng).

1.4. Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ

a) Số đối tượng thụ hưởng chính sách: 2.608 học sinh (Hai nghìn, sáu trăm lẻ tám học sinh).

b) Tổng nhu cầu kinh phí là: 14.431,0 triệu đồng (Mười bốn tỷ, bốn trăm ba mươi một triệu đồng).

c) Nguồn kinh phí tại huyện thực hiện chính sách là: 9.654,0 triệu đồng (Chín tỷ, sáu trăm năm mươi tư triệu đồng).

d) Nguồn còn thiếu năm 2018 là: 8.430,0 triệu đồng (Tám tỷ, bốn trăm ba mươi triệu đồng).

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

2. Tạm cấp bổ sung số kinh phí còn thiếu cho huyện Thường Xuân để thực hiện chi trả chính sách cho học sinh bán trú và trường phổ thông bán trú theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ

2.1. Tổng kinh phí tạm cấp đợt này là: 6.016 triệu đồng (Sáu tỷ, không trăm mười sáu triệu đồng chẵn).

2.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí các địa phương nộp trả về ngân sách tỉnh trong năm 2018, gồm:

a) UBND huyện Như Xuân là: 3.186,0 triệu đồng (Ba tỷ, một trăm tám mươi sáu triệu đồng).

b) UBND huyện Thạch Thành là: 841,0 triệu đồng (Tám trăm bốn mươi một triệu đồng).

c) UBND huyện Mường Lát là: 1.989,0 triệu đồng (Một tỷ, chín trăm tám mươi chín triệu đồng).

3. Số kinh phí còn thiếu so với nhu cầu của các mục tiêu giáo dục còn lại là: 5.502 triệu đồng (Năm tỷ, năm trăm lẻ hai triệu đồng), giao Sở Tài chính tổng hợp, nghiên cứu có báo cáo đề xuất trình UBND tỉnh theo quy định.

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nghiệp vụ thông báo bổ sung có mục tiêu dự toán cho huyện Thường Xuân để thực hiện chính sách đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

4.2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, các ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc

thực hiện chính sách của đơn vị, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

4.3. UBND huyện Thường Xuân có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ; quản lý, sử dụng nguồn kinh phí đúng mục đích, đối tượng, nội dung và thanh quyết toán theo đúng các quy định hiện hành; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật về các Quyết định của mình có liên quan.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, UBND huyện Thường Xuân, các ngành và các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

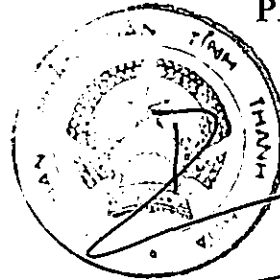
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Lao động, Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân; Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn2018199 (15).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền

Phụ biểu số 01:

BIỂU TỔNG HỢP CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 06/2018/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số: 5119 /QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Trên trường	Số trẻ	Số tháng	Trong đó			Nhu cầu kinh phí năm 2018	Nguồn hiện còn tại huyện	Trong đó		Kinh phí thừa(+), thiếu (-) trong năm 2018	Ghi chú
				Mức 120.000 đ	Mức 130.000 đ	Mức 139.000 đ			Nguồn 2017 chuyển sang	Dự toán giao 2018		
		(1)	(2)=(3+4+5)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8+9)	(8)	(9)	(10)=(7-6)	
1	MN Thị trấn	148	9	2	3	4	175,53					
2	MN Xuân Dương	343	9	2	3	4	406,80					
3	MN Vạn Xuân	319	9	2	3	4	378,33					
4	MN Ngọc Phụng	439	9	2	3	4	520,65					
5	MN Lương Sơn	585	9	2	3	4	693,81					
6	MN Yên Nhân	291	9	2	3	4	345,13					
7	MN Bát Mọt	234	9	2	3	4	277,52					
8	MN Thọ Thanh	304	9	2	3	4	360,54					
9	MN Xuân Cẩm	249	9	2	3	4	295,31					
10	MN Xuân Chinh	176	9	2	3	4	208,74					
11	MN Xuân Lệ	243	9	2	3	4	288,20					
12	MN Xuân Lộc	196	9	2	3	4	232,46					
13	MN Xuân Thắng	245	9	2	3	4	290,57					
14	MN Tân Thành	331	9	2	3	4	392,57					
15	MN Luận Khê	367	9	2	3	4	435,26					
16	MN Luận Thành	482	9	2	3	4	571,65					
17	MN Xuân Cao	369	9	2	3	4	437,63					
Tổng cộng(làm tròn):		5.321					6.310	5.263	-	5.263	-1.047	

Phụ biểu số 02:

BIỂU TỔNG HỢP CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số: 549/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Trên trường	Số HS miễn, giảm Hp	Trong đó						Số HS hỗ trợ CPHT	Trong đó			Nhu cầu kinh phí năm 2018	Nguồn hiện còn tại huyện	Trong đó		Kinh phí thừa(+), thiếu (-) trong năm 2018	Ghi chú
			Miễn 100%		Giảm 50%		Giảm 70%			Mồ côi, khuyết tật	Hộ nghèo				Nguồn 2017 chuyển sang	Dự toán giao 2018		
			T1-5	T9-12	T1-5	T9-12	T1-5	T9-12			T1-5	T9-12						
(1)=(2+3+4)	(2)	(3)		(4)		(5)=(6+7)	(6)	(7)		(8)	(9)=(10+11)	(10)	(11)	(12)=(9-8)				
1	Khởi Mầm non:	3.237	2.851	2.596	100	98	1.517	1.408	777	3	1.413	1.294	2.513	0	0	0	0	
1	Thị trấn	111	76	68	1	12	34	30	28	1	25	28	59,46					
2	Xuân Dương	160	104	113	9	28	16	19	29		29	21	69,29					
		74	60		11		3						10,14					
3	Vạn Xuân	283	159	143	20	11	104	100	62		62	57	137,12					
4	Ngọc Phụng	284	175	148	1	7	108	92	16	2	16	13	98,76					
		22		13				9					2,32					
5	Lương Sơn	267	162	139	6	9	99	110	86		86	80	157,14					
		174	115	107	3	6	56	60					41,60					
6	Yên Nhân	267	150	171	2	1	56	95	135		135	125	193,62					
		78	45	5			33	8					11,49					
7	Bát Mọt	78	60	56			18	17	169		169	159	173,48					
		162	133	121			29	22					39,36					
8	Thọ Thanh	174	145	104	15	7	14	16	13		11	13	62,15					
9	Xuân Cẩm	198	96	98		1	100	99	44		44	37	96,85					
		24	7	6			16	18					4,96					
10	Xuân Chinh	95	34	52			39	43	92		92	72	100,20					
		104	85	50			19	19					22,34					
11	Xuân Lệ	243	154	152			89	82	103		103	96	166,66					
12	Xuân Lộc	152	90	97			46	55	105		105	91	135,02					
		45	38	19			7	8					9,39					
13	Xuân Thắng	159	40	106			12	53	134		134	123	148,78					
		197	138	54	1	1	58	20					35,09					
14	Tân Thành	205	86	112	3	4	78	89	90		90	85	135,63					
		154	93	51	1	1	60	39					29,78					
15	Xuân Khê	196	134	117			62	64	205		205	182	236,67					

TT	Trên trường	Trong đó								Số HS hỗ trợ CPHT	Trong đó		Nhu cầu kinh phí năm 2018	Nguồn hiện còn tại huyện	Trong đó		Kinh phí thừa(+), thiếu (-) trong năm 2018	Ghi chú
		miễn, giảm		Giảm 50%		Giảm 70%		Mồ côi, khuyết tật	Hộ nghèo		Nguồn 2017 chuyển sang	Dự toán giao 2018						
		100%	50%	50%	70%	T1-5	T9-12		T1-5						T9-12			
(1)=(2+3+4)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6+7)	(6)	(7)	(8)	(9)=(10+11)	(10)	(11)	(12)=(9-8)							
	Luận Khê	174	132	126			40	48				43,15						
16	Luận Thành	294	143	171	5	4	119	119	62		53	62	138,07					
		107	49	55	2	3	56	34					23,02					
17	Xuân Cao	223	94	101	11	12	82	110	54		54	50	107,82					
		127	54	41	9	3	64	40					23,96					
II	Khối Tiêu học:								2.279	0	2.150	2.260	1.979	0	0	0	0	0
1	TH Bát Mọt 1								203		182	203	172,20					
2	TH Bát Mọt 2								62		61	62	55,30					
3	TH Yên Nhân 1								106		88	106	86,40					
4	TH Yên Nhân 2								105		100	105	92,00					
5	TH Lương Sơn 1								81		77	81	70,90					
6	TH Lương Sơn 2								53		45	53	43,70					
7	TH Ngọc Phụng 1								28		21	28	21,70					
8	TH Ngọc Phụng 2								12		11	12	10,30					
9	TH Thị Trấn								37		37	37	33,30					
10	TH Xuân Cẩm								65		65	62	57,30					
11	TH Xuân Dương								44		38	44	36,60					
12	TH Thọ Thanh								28		27	28	24,70					
13	TH Xuân Cao 1								62		59	62	54,30					
14	TH Xuân Cao 2								24		24	24	21,60					
15	TH Vạn Xuân								91		81	91	76,90					
16	TH Xuân Chinh								152		137	152	129,30					
17	TH Xuân Lệ								158		154	158	140,20					
18	TH Xuân Thắng								172		150	172	143,80					
19	TH Xuân Lộc								206		206	196	181,40					
20	TH Tân Thành 1								86		83	86	75,90					
21	TH Tân Thành 2								79		79	79	71,10					
22	TH Luận Thành								121		121	120	108,50					
23	TH Luận Khê 1								119		119	116	105,90					
24	TH Luận Khê 2								185		185	183	165,70					

ĐHM

TT	Trên trường	Số HS miễn giảm Hp		Trong đó				Số HS hỗ trợ CPHT	Mồ côi, khuyết tật	Trong đó		Nhu cầu kinh phí năm 2018	Nguồn hiện còn tại huyện	Trong đó		Kinh phí thừa(+), thiếu (-) trong năm 2018	Ghi chú	
		MIỄN GIẢM	MIỄN 100%	Giảm 50%		Giảm 70%				Hộ nghèo				Nguồn 2017 chuyển sang	Dự toán giao 2018			
		T1-5	T9-12	T1-5	T9-12	T1-5	T9-12			T1-5	T9-12							
		(1)=(2+3+4)		(2)		(3)		(4)		(5)=(6+7)	(6)	(7)		(8)	(9)=(10+11)	(10)	(11)	(12)=(9-8)
III	Khối THCS:	3.588	1.401	1.551	168	220	1.747	1.716	1.409	4	1.284	1.387	1.823	0	0	0	0	
1	Ngọc Phụng	174	21	28	15	25	106	121	27	3	18	25	45,66					
2	Xuân Dương	79	34	31	34	41	9	7	29		29	24	36,90					
3	Thọ Thanh	70	28	38	15	27		5	25		22	25	30,94					
4	Thị Trán	91	46	37	24	28	21	23	44		44	37	52,60					
5	Xuân Cao	241	55	65	17	21	127	155	54	1	45	53	81,55					
6	Xuân Lệ	166	90	96			65	70	88		82	88	107,64					
7	Xuân Thăng	232	120	125	1	1	108	106	119		115	119	149,58					
8	Tân Thành	232	93	100	4	4	125	128	99		92	99	127,57					
9	Luận Thành	332	82	113	6	19	203	200	88		65	88	122,34					
10	Luận Khê	362	222	235			135	127	219		213	219	266,05					
11	Vạn Xuân	188	66	66	20	20	102	97	57		57	50	81,32					
12	Yên Nhân	278	101	124			154	154	111		92	111	139,68					
13	Xuân Chinh	143	77	92			47	51	88		73	88	98,21					
14	Xuân Lộc	211	128	132			83	26	129		126	129	152,88					
15	Xuân Cẩm	267	28	28	9	3	230	196	27		27	27	65,16					
16	Bát Mọt	206	143	151	1		52	55	137		131	137	161,74					
17	Lương Sơn	316	67	90	22	31	180	195	68		53	68	103,40					
Tổng cộng(I+II+III):		6.825	4.252	4.147	268	318	3.264	3.124	4.465	7	4.847	4.941	6.315	5.818	-775	6.593	497	

Handwritten signature

Phụ biểu số 03:

BIỂU TỔNG HỢP CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42

(Kèm theo Quyết định số: 5419 /QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên xã, thị trấn	Số HS	Trong đó				Nhu cầu kinh phí năm 201	Trong đó		Nguồn hiện còn tại huyện	Trong đó		Kinh phí thừa(+), thiếu (-) trong năm 2018	Ghi chú
			MN	TH	THCS	GDTX & DN		Học bổng	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập		Nguồn 2017 chuyên sang	Dự toán giao 2018		
		(1)=(2+3+4+5)	(2)	(3)	(4)	(5)			(9)=(10+11)	(10)	(11)	(12)=(9-6)		
1	Thị trấn	3	2		1		21,3	19,3	2,0					
-	Từ T1-T5	2	1		1		11,5	10,4	1,1					
-	Từ T9-T12	2	2				9,8	8,9	0,9					
2	Xuân Dương	11		6	5		99,9	90,5	9,3					
-	Từ T1-T5	8		5	3		46,0	41,6	4,4					
-	Từ T9-T12	11		6	5		53,8	48,9	4,9					
3	Vạn Xuân	35	4	15	16		307,1	278,3	28,8					
-	Từ T1-T5	27	3	15	9		155,4	140,4	15,0					
-	Từ T9-T12	31	4	11	16		151,7	137,9	13,8					
4	Ngọc Phụng	12	4	6	2		129,4	118,4	11,0					
-	Từ T1-T5	11	4	5	2		63,3	57,2	6,1					
-	Từ T9-T12	11	4	6	1		66,0	61,2	4,9					
5	Lương Sơn	56	5	27	24		489,8	443,8	46,0					
-	Từ T1-T5	46	5	27	14		264,8	239,2	25,6					
-	Từ T9-T12	46	5	17	24		225,1	204,6	20,4					
6	Yên Nhân	38	6	19	13		366,9	332,5	34,4					
-	Từ T1-T5	34	6	19	9		195,7	176,8	18,9					
-	Từ T9-T12	35	6	16	13		171,2	155,7	15,6					
7	Bát Mọt	52	3	32	17		507,7	460,1	47,6					
-	Từ T1-T5	44	3	29	12		253,2	228,8	24,4					
-	Từ T9-T12	52	3	32	17		254,4	231,3	23,1					
8	Thọ Thanh	25	1	14	10		233,4	211,5	21,9					
-	Từ T1-T5	21	1	14	6		120,9	109,2	11,7					
-	Từ T9-T12	23		13	10		112,5	102,3	10,2					
9	Xuân Cẩm	3	1	1	1		31,9	28,9	3,0					

TT	Tên xã, thị trấn	Số HS.		Trong đó			Nhu cầu kinh phí năm 201	Trong đó			Nguồn hiện còn tại huyện	Trong đó		Kinh phí thừa(+), thiếu (-) trong năm 2018	Ghi chú
		(1)=(2+3+4+5)	(2)	TH	THCS	GDTX &DN		Học bổng	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập	Nguồn 2017 chuyển sang		Dự toán giao 2018			
				(3)	(4)	(5)				(9)=(10+11)	(10)	(11)	(12)=(9-6)		
-	Từ T1-T5	3	1	1	1		17,3	15,6	1,7						
-	Từ T9-T12	3	1	1	1		14,7	13,3	1,3						
10	Xuân Chinh	14	2	6	6		132,7	120,2	12,4						
-	Từ T1-T5	12	2	6	4		69,1	62,4	6,7						
-	Từ T9-T12	13	2	5	6		63,6	57,8	5,8						
11	Xuân Lệ	24	4	12	8		244,0	221,2	22,9						
-	Từ T1-T5	22	2	12	8		126,6	114,4	12,2						
-	Từ T9-T12	24	4	12	8		117,4	106,8	10,7						
12	Xuân Lộc	8	5		3		60,9	55,3	5,7						
-	Từ T1-T5	4	2		2		23,0	20,8	2,2						
-	Từ T9-T12	8	5		3		37,9	34,5	3,4						
13	Xuân Thắng	28		22	6		234,8	212,9	21,9						
-	Từ T1-T5	17		12	5		97,8	88,4	9,4						
-	Từ T9-T12	28		22	6		137,0	124,5	12,4						
14	Tân Thành	7	2	4	1		63,9	57,9	6,0						
-	Từ T1-T5	6	2	3	1		34,5	31,2	3,3						
-	Từ T9-T12	6	1	4	1		29,4	26,7	2,7						
15	Luận Khê	59	3	35	21		533,8	483,8	50,0						
-	Từ T1-T5	46	3	35	8		264,8	239,2	25,6						
-	Từ T9-T12	55	2	32	21		269,1	244,6	24,4						
16	Luận Thành	71	5	41	25		674,9	611,5	63,3						
-	Từ T1-T5	62	4	41	17		356,8	322,4	34,4						
-	Từ T9-T12	65	5	35	25		318,0	289,1	28,9						
17	Xuân Cao	17		7	10		176,1	159,6	16,6						
-	Từ T1-T5	17		7	10		97,8	88,4	9,4						
-	Từ T9-T12	16		6	10		78,3	71,2	7,1						
Tổng cộng(làm tròn):		463	47	247	169		4.309	3.906	403	2.765	-2.863	5.628	-1.544		

ĐHN

Phụ biểu số 04:

BIỂU TỔNG HỢP CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP

(Kèm theo Quyết định số: 5119 /QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Trên trường	Số HS hỗ trợ	Trong đó			Nhu cầu kinh phí năm 2018	Nguồn hiện còn tại huyện	Trong đó		Kinh phí thừa(+), thiếu (-) trong năm 2018	Ghi chú
			Cấp gạo	Tiền ăn	Tiền nhà ở			Nguồn 2017 chuyển sang	Dự toán giao 2018		
		(1)=(2+3+4)	(2)	(3)	(4)		(6)=(7+8)	(7)	(8)	(9)=(6-5)	
I	Khối Tiểu học:	1.494	1.494	1.494	1.494	8.157					
1	TH Bát Mọt 1	152	152	152	152	871,1					
2	TH Bát Mọt 2	19	19	19	19	85,3					
3	TH Yên Nhân 1	69	69	69	69	396,6					
4	TH Yên Nhân 2	66	66	66	66	384,1					
5	TH Xuân Cẩm	80	80	80	80	397,9					
6	TH Vạn Xuân	193	193	193	193	1.011,0					
7	TH Xuân Lộc	70	70	70	70	409,1					
8	TH Xuân Thắng	86	86	86	86	482,9					
9	TH Xuân Lệ	193	193	193	193	1.059,8					
10	TH Xuân Chinh	157	157	157	157	852,5					
11	TH Tân Thành 1	32	32	32	32	163,8					
12	TH Tân Thành 2	29	29	29	29	155,4					
13	TH Luận Khê 1	110	110	110	110	627,6					
14	TH Luận Khê 2	114	114	114	114	645,7					
15	TH Luận Thành	119	119	119	119	600,6					
16	TH Xuân Cao 2	5	5	5	5	13,9					
II	Khối THCS:	1.114	1.114	1.114	556	6.274					
1	PTDTBT THCS Bát Mọt	189	189	189	97	1.100,0					
2	PTDTBT THCS Yên Nhân	158	158	158		867,3					
3	PTDTBT THCS Luận Khê	205	205	205	147	1.159,8					
4	PTDTBT THCS Xuân Chinh	111	111	111		601,9					
5	PTDTBT THCS Xuân Lệ	139	139	139		767,4					

TT	Trên trường	Số HS hỗ trợ (1)=(2+3+4)	Trong đó			Nhu cầu kinh phí năm 2018	Nguồn hiện còn tại huyện (6)=(7+8)	Trong đó		Kinh phí thừa(+), thiếu (-) trong năm 2018 (9)=(6-5)	Ghi chú
			Cấp gao	Tiền ăn	Tiền nhà ở			Nguồn 2017 chuyển sang	Dự toán giao 2018		
			(2)	(3)	(4)		(7)	(8)			
6	THCS Tân Thành	3	3	3	3	9,8					
7	THCS Xuân Cẩm	18	18	18	18	100,2					
8	THCS Vạn Xuân	135	135	135	135	797,8					
9	THCS Xuân Lộc	9	9	9	9	34,9					
10	THCS Luận Thành	116	116	116	116	654,0					
11	THCS Xuân Thắng	31	31	31	31	180,5					
Tổng cộng(I+II):		2.608	2.608	2.608	2.050	14.431	6.001	-3.653	9.654	-8.430	